



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
SAU KHI CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO QUYỀN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Đính kèm quyết định số: 4952/QĐ-SGDĐT ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYỀN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN (nguồn NSTP - nguồn 13)	CHI CHÉNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ CHI CHÉNH LỆCH TĂNG MLCS (Nguồn CCTL NSTP Nguồn 14)	GHI CHÚ
A	B	C	D	E	F	3	4=3+8	5=6+7	6	7	8=9+10+11	9	10	11
		TỔNG CỘNG				-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	1040015	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo (Sự nghiệp giáo dục)	422	070	098	363.859.635	363.859.635	(2.493.853.000)	(2.493.853.000)		2.857.712.635	2.857.712.635		
	1040015	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo (Sự nghiệp giáo dục) (Nguồn CCTL NSTP)	422	070	098	(119.107.709)	(119.107.709)	(1.207.012.000)		(1.207.012.000)	1.087.904.291		1.087.904.291	
						(31.741.715)	(31.741.715)	2.235.585.000	1.508.709.000	726.876.000	(31.741.715)	(1.648.980.399)	(618.346.316)	
2	3034214	Trung tâm Thông tin và Chương trình giáo dục	422	070	098	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	1042363	Trường Mầm non 19/5 Thành phố	422	070	071	(2.578.200)	(2.578.200)	12.315.000	8.379.000	3.936.000	(14.893.200)	(10.435.200)	(4.458.000)	
4	1006377	Trường Mầm non Thành phố	422	070	071	(1.795.146)	(1.795.146)	8.535.000	5.798.000	2.737.000	(10.330.146)	(7.224.146)	(3.106.000)	
5	1032812	Trường Mầm non Nam Sài Gòn	422	070	071	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	1006382	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật	422	070	071	1.449.327	1.449.327	7.927.000	5.798.000	2.129.000	(6.477.673)	(5.110.673)	(1.367.000)	
7	1042683	Trường Phổ thông đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu	422	070	072	1.220.601	1.220.601	12.856.000	9.212.000	3.644.000	(11.635.399)	(8.880.399)	(2.755.000)	
8	1015952	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập Bình Chánh	422	070	072	1.648.268	1.648.268	9.130.000	6.689.000	2.441.000	(7.481.732)	(5.651.732)	(1.830.000)	
9	1086114	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập quận Tân Bình	422	070	072	828.356	828.356	6.169.000	4.528.000	1.641.000	(5.340.644)	(4.072.644)	(1.268.000)	
10	1006376	Trung tâm GDTX Lê Quý Đôn	422	070	075	(132.600)	(132.600)	3.300.000	2.145.000	1.155.000	(3.432.600)	(2.526.600)	(906.000)	
11	1052360	Trung tâm GDTX Chu Văn An	422	070	075	221.930	221.930	10.260.000	6.840.000	3.420.000	(10.038.070)	(7.430.070)	(2.608.000)	
12	1036941	Trung tâm GDTX Tiếng Hoa	422	070	075	(134.200)	(134.200)	1.019.000	693.000	326.000	(1.153.200)	(834.200)	(319.000)	
13	1076866	Trung tâm GD KTTT và HN Lê Thị Hồng Gấm	422	070	075	(442.361)	(442.361)	11.375.000	7.795.000	3.580.000	(11.817.361)	(8.535.361)	(3.282.000)	
14	1035658	Trung tâm GDTX Gia Định	422	070	075	448.000	448.000	4.124.000	2.838.000	1.286.000	(3.676.000)	(3.676.000)	-	
15	1072912	Trường THPT Bùi Thị Xuân	422	070	074	(4.120.523)	(4.120.523)	21.831.000	14.499.000	7.332.000	(25.951.523)	(17.677.523)	(8.274.000)	
16	1061105	Trường THPT Trưng Vương	422	070	074	(1.438.200)	(1.438.200)	23.620.000	16.387.000	7.233.000	(25.058.200)	(17.099.200)	(7.959.000)	
17	1060634	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	422	070	074	123.000	123.000	35.284.000	24.133.000	11.151.000	(35.161.000)	(28.490.000)	(6.671.000)	
18	1133410	Trường THCS và THPT Trần Đại Nghĩa	422	070	074	(5.689.941)	(5.689.941)	13.410.000	9.426.000	3.984.000	(19.099.941)	(15.007.621)	(4.092.320)	
19	1069844	Trường THPT Ten Lơ Man	422	070	074	(667.116)	(667.116)	15.339.000	10.227.000	5.112.000	(16.006.116)	(11.810.116)	(4.196.000)	
20	1086001	Trường THPT Lương Thế Vinh	422	070	074	1.722.954	1.722.954	21.712.000	14.522.000	7.190.000	(19.989.046)	(15.798.046)	(4.191.000)	
21	1069843	Trường THPT Giồng Ông Tố	422	070	074	(644.446)	(644.446)	18.433.000	12.375.000	6.058.000	(19.077.446)	(13.661.446)	(5.416.000)	
22	1003700	Trường THPT Thủ Thiêm	422	070	074	(1.416.570)	(1.416.570)	16.509.000	11.111.000	5.398.000	(17.925.570)	(13.019.570)	(4.906.000)	

Thư ký

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYỀN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN (nguồn NSTP - nguồn 13)	CHI CHÉNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ CHI CHÉNH LỆCH TĂNG MLCS (Nguồn CCTL NSTP Nguồn 14)	GHI CHÚ
A	B	C	D	E	F	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10+11	9	10	11
23	1003702	Trường THPT Lê Quý Đôn	422	070	074	2.205.554	2.205.554	17.086.000	10.630.000	6.456.000	(14.880.446)	(11.010.446)	(3.870.000)	
24	1039166	Trường THPT Marie Curie	422	070	074	(3.560.039)	(3.560.039)	31.612.000	20.902.000	10.710.000	(35.172.039)	(25.876.039)	(9.296.000)	
25	1008124	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	422	070	074	(2.108.616)	(2.108.616)	19.491.000	12.839.000	6.652.000	(21.599.616)	(15.514.616)	(6.085.000)	
26	1046716	Trường THPT Nguyễn Thị Diệu	422	070	074	(1.736.423)	(1.736.423)	15.710.000	9.962.000	5.748.000	(17.446.423)	(12.242.423)	(5.204.000)	
27	1060559	Trường THPT Nguyễn Trãi	422	070	074	(1.233.270)	(1.233.270)	17.978.000	11.862.000	6.116.000	(19.211.270)	(13.934.270)	(5.277.000)	
28	1076001	Trường THPT Nguyễn Hữu Thọ	422	070	074	(382.600)	(382.600)	19.977.000	13.594.000	6.383.000	(20.359.600)	(14.882.600)	(5.477.000)	
29	1042857	Trường THPT Hùng Vương	422	070	074	(3.014.970)	(3.014.970)	29.327.000	19.494.000	9.833.000	(32.341.970)	(23.487.970)	(8.854.000)	
30	1071559	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong	422	070	074	2.981.408	2.981.408	47.380.000	32.164.000	15.216.000	(44.398.592)	(31.897.592)	(12.501.000)	
31	1068661	Trường THPT Trần Khai Nguyên	422	070	074	(499.923)	(499.923)	21.552.000	14.487.000	7.065.000	(22.051.923)	(15.687.923)	(6.364.000)	
32	1010342	Trường THPT Trần Hữu Trang	422	070	074	18.484	18.484	9.901.000	6.813.000	3.088.000	(9.882.516)	(6.710.516)	(3.172.000)	
33	1058084	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	422	070	074	(1.543.239)	(1.543.239)	33.860.000	22.652.000	11.208.000	(35.403.239)	(25.745.239)	(9.658.000)	
34	1060635	Trường THPT Bình Phú	422	070	074	(102.339)	(102.339)	23.753.000	15.819.000	7.934.000	(23.855.339)	(17.283.339)	(6.572.000)	
35	1109454	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	422	070	074	276.154	276.154	22.973.000	15.441.000	7.532.000	(22.696.846)	(16.515.846)	(6.181.000)	
36	1125719	Trường THPT Phạm Phú Thứ	422	070	074	125.061	125.061	16.686.000	11.271.000	5.415.000	(16.560.939)	(11.645.939)	(4.915.000)	
37	1040081	Trường THPT Lê Thánh Tôn	422	070	074	(1.173.323)	(1.173.323)	19.059.000	12.744.000	6.315.000	(20.232.323)	(14.461.323)	(5.771.000)	
38	1001956	Trường THPT Ngô Quyền	422	070	074	(382.832)	(382.832)	23.120.000	15.522.000	7.598.000	(23.502.832)	(16.995.832)	(6.507.000)	
39	1038773	Trường THPT Tân Phong	422	070	074	(323.416)	(323.416)	18.570.000	12.502.000	6.068.000	(18.893.416)	(13.276.416)	(5.617.000)	
40	1060564	Trường THPT Lương Văn Can	422	070	074	(69.470)	(69.470)	19.925.000	13.345.000	6.580.000	(19.994.470)	(14.427.470)	(5.567.000)	
41	1040014	Trường THPT Ngô Gia Tự	422	070	074	100.154	100.154	18.617.000	12.548.000	6.069.000	(18.516.846)	(13.111.846)	(5.405.000)	
42	1037221	Trường THPT Tạ Quang Bửu	422	070	074	(127.570)	(127.570)	21.468.000	14.272.000	7.196.000	(21.595.570)	(15.561.570)	(6.034.000)	
43	1076008	Trường phổ thông năng khiếu TD, TT Nguyễn Thị Định	422	070	074	756.845	756.845	28.687.000	20.160.000	8.527.000	(27.930.155)	(20.149.155)	(7.781.000)	
44	1105244	Trường THPT Nguyễn Văn Linh	422	070	074	567.507	567.507	14.105.000	9.638.000	4.467.000	(13.537.493)	(9.539.493)	(3.998.000)	
45	1122500	Trường THPT Võ Văn Kiệt	422	070	074	(674.823)	(674.823)	15.352.000	10.406.000	4.946.000	(16.026.823)	(11.217.823)	(4.809.000)	
46	1040223	Trường THPT Nguyễn Huệ	422	070	074	(64.639)	(64.639)	23.038.000	15.437.000	7.601.000	(23.102.639)	(16.999.639)	(6.103.000)	
47	1040247	Trường THPT Phước Long	422	070	074	102.300	102.300	18.635.000	12.573.000	6.062.000	(18.532.700)	(13.288.700)	(5.244.000)	
48	1043924	Trường THPT Long Trường	422	070	074	705.561	705.561	16.609.000	11.251.000	5.358.000	(15.903.439)	(11.202.439)	(4.701.000)	
49	1110143	Trường THPT Nguyễn Văn Tăng	422	070	074	1.652.206	1.652.206	17.368.000	12.035.000	5.333.000	(15.715.794)	(10.915.794)	(4.800.000)	
50	1016211	Trường THPT Nguyễn Du	422	070	074	1.931.031	1.931.031	19.475.000	12.357.000	7.118.000	(17.543.969)	(12.883.969)	(4.660.000)	
51	1040082	Trường THPT Nguyễn An Ninh	422	070	074	1.929.639	1.929.639	20.592.000	13.958.000	6.634.000	(18.662.361)	(14.417.361)	(4.245.000)	
52	1058491	Trường THPT Nguyễn Khuyến	422	070	074	327.961	327.961	21.853.000	14.768.000	7.085.000	(21.525.039)	(16.746.039)	(4.779.000)	
53	1049798	Trường THCS - THPT Diên Hồng	422	070	074	894.130	894.130	14.781.000	9.996.000	4.785.000	(13.886.870)	(10.921.870)	(2.965.000)	
54	1045805	Trường THCS - THPT Sương Nguyệt Anh	422	070	074	(260.961)	(260.961)	15.205.000	10.290.000	4.915.000	(15.465.961)	(11.048.961)	(4.417.000)	
55	1040251	Trường THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	422	070	074	(816.393)	(816.393)	17.628.000	12.045.000	5.583.000	(18.444.393)	(13.137.393)	(5.307.000)	
56	1060858	Trường THPT Nguyễn Hiền	422	070	074	2.822.330	2.822.330	17.209.000	10.851.000	6.358.000	(14.386.670)	(10.690.670)	(3.696.000)	
57	1086050	Trường THPT Trần Quang Khải	422	070	074	595.577	595.577	27.269.000	18.144.000	9.125.000	(26.673.423)	(19.885.423)	(6.788.000)	

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYỀN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN (nguồn NSTP - nguồn 13)	CHI CHÈNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ CHI CHÈNH LỆCH TĂNG MLCS (Nguồn CCTL NSTP Nguồn 14)	GHI CHÚ
A	B	C	D	E	F	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10+11	9	10	11
58	1003701	Trường THPT Võ Trường Toản	422	070	074	(2.212.423)	(2.212.423)	21.651.000	14.440.000	7.211.000	(23.863.423)	(17.225.423)	(6.638.000)	
59	1042858	Trường THPT Thanh Lộc	422	070	074	1.144.339	1.144.339	19.586.000	13.406.000	6.180.000	(18.441.661)	(13.245.661)	(5.196.000)	
60	1038766	Trường THPT Trường Chinh	422	070	074	(964.546)	(964.546)	26.766.000	18.076.000	8.690.000	(27.730.546)	(20.413.546)	(7.317.000)	
61	1008063	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền	422	070	074	(984.400)	(984.400)	25.484.000	16.725.000	8.759.000	(26.468.400)	(20.280.400)	(6.188.000)	
62	1060778	Trường THPT Tân Bình	422	070	074	(615.393)	(615.393)	24.618.000	16.503.000	8.115.000	(25.233.393)	(17.975.393)	(7.258.000)	
63	1046613	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	422	070	074	1.630.877	1.630.877	19.912.000	13.470.000	6.442.000	(18.281.123)	(14.564.123)	(3.717.000)	
64	1068660	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	422	070	074	1.144.300	1.144.300	22.073.000	14.905.000	7.168.000	(20.928.700)	(15.792.700)	(5.136.000)	
65	1042466	Trường THPT Trần Phú	422	070	074	(1.170.100)	(1.170.100)	32.669.000	21.413.000	11.256.000	(33.839.100)	(24.121.100)	(9.718.000)	
66	1032621	Trường THPT Tây Thạnh	422	070	074	275.777	275.777	28.283.000	18.960.000	9.323.000	(28.007.223)	(20.940.223)	(7.067.000)	
67	1125808	Trường THPT Lê Trọng Tấn	422	070	074	(930.300)	(930.300)	21.063.000	14.094.000	6.969.000	(21.993.300)	(14.991.300)	(7.002.000)	
68	1039169	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	422	070	074	63.207	63.207	23.707.000	15.888.000	7.819.000	(23.643.793)	(17.108.793)	(6.535.000)	
69	1042552	Trường THPT Thanh Đa	422	070	074	729.723	729.723	18.793.000	12.557.000	6.236.000	(18.063.277)	(13.128.277)	(4.935.000)	
70	1039987	Trường THPT Gia Định	422	070	074	(3.375.970)	(3.375.970)	27.601.000	18.433.000	9.168.000	(30.976.970)	(23.026.970)	(7.950.000)	
71	1060563	Trường THPT Phan Đăng Lưu	422	070	074	688.354	688.354	20.830.000	13.986.000	6.844.000	(20.141.646)	(14.834.646)	(5.307.000)	
72	1073003	Trường THPT Võ Thị Sáu	422	070	074	(700.973)	(700.973)	25.610.000	17.227.000	8.383.000	(26.310.973)	(19.123.973)	(7.187.000)	
73	1114361	Trường THPT Trần Văn Giàu	422	070	074	(1.141.232)	(1.141.232)	17.538.000	11.844.000	5.694.000	(18.679.232)	(13.411.232)	(5.268.000)	
74	1052865	Trường THPT Phú Nhuận	422	070	074	528.900	528.900	25.995.000	17.350.000	8.645.000	(25.466.100)	(19.038.100)	(6.428.000)	
75	1046742	Trường THPT Hàn Thuyên	422	070	074	(948.223)	(948.223)	16.802.000	11.419.000	5.383.000	(17.750.223)	(12.974.223)	(4.776.000)	
76	1046616	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	422	070	074	(961.046)	(961.046)	21.806.000	14.833.000	6.973.000	(22.767.046)	(16.435.046)	(6.332.000)	
77	1069842	Trường THPT Gò Vấp	422	070	074	1.488.507	1.488.507	18.507.000	12.528.000	5.979.000	(17.018.493)	(13.405.493)	(3.613.000)	
78	1040248	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	422	070	074	(2.246.946)	(2.246.946)	27.346.000	18.315.000	9.031.000	(29.592.946)	(21.313.946)	(8.279.000)	
79	1037383	Trường THPT Trần Hưng Đạo	422	070	074	(530.123)	(530.123)	27.056.000	18.386.000	8.670.000	(27.586.123)	(19.385.123)	(8.201.000)	
80	1058082	Trường THPT Tam Phú	422	070	074	466.530	466.530	19.578.000	13.105.000	6.473.000	(19.111.470)	(13.997.470)	(5.114.000)	
81	1014981	Trường THPT Thủ Đức	422	070	074	212.677	212.677	25.027.000	16.878.000	8.149.000	(24.814.323)	(18.912.323)	(5.902.000)	
82	1046744	Trường THPT Nguyễn Hữu Huân	422	070	074	(395.523)	(395.523)	25.829.000	17.120.000	8.709.000	(26.224.523)	(19.627.523)	(6.597.000)	
83	1037384	Trường THPT Hiệp Bình	422	070	074	(690.223)	(690.223)	19.635.000	13.221.000	6.414.000	(20.325.223)	(14.549.223)	(5.776.000)	
84	1118192	Trường THPT Đào Sơn Tây	422	070	074	(290.516)	(290.516)	18.486.000	12.699.000	5.787.000	(18.776.516)	(13.459.516)	(5.317.000)	
85	1127196	Trường THPT Linh Trung	422	070	074	(99.616)	(99.616)	18.640.000	12.819.000	5.821.000	(18.739.616)	(13.385.616)	(5.354.000)	
86	1046743	Trường THPT An Nhơn Tây	422	070	074	1.228.591	1.228.591	18.629.000	12.610.000	6.019.000	(17.400.409)	(12.401.409)	(4.999.000)	
87	1073929	Trường THPT Củ Chi	422	070	074	(2.396.246)	(2.396.246)	22.199.000	14.808.000	7.391.000	(24.595.246)	(17.713.246)	(6.882.000)	
88	1042554	Trường THPT Quang Trung	422	070	074	(738.586)	(738.586)	17.185.000	11.615.000	5.570.000	(17.923.586)	(12.589.586)	(5.334.000)	
89	1042734	Trường THPT Trung Phú	422	070	074	(1.388.723)	(1.388.723)	24.110.000	16.054.000	8.056.000	(25.498.723)	(18.267.723)	(7.231.000)	
90	1037222	Trường THPT Trung Lập	422	070	074	(85.193)	(85.193)	11.789.000	8.045.000	3.744.000	(11.874.193)	(8.542.193)	(3.332.000)	
91	1038764	Trường THPT Phú Hòa	422	070	074	(927.916)	(927.916)	18.452.000	12.429.000	6.023.000	(19.379.916)	(13.912.916)	(5.467.000)	
92	1038540	Trường THPT Tân Thông Hội	422	070	074	(891.646)	(891.646)	17.440.000	11.808.000	5.632.000	(18.331.646)	(13.228.646)	(5.103.000)	

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHĨEP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYỀN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN (nguồn NSTP - nguồn 13)	CHI CHÉNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ CHI CHÉNH LỆCH TĂNG MLCS (Nguồn CCTL NSTP Nguồn 14)	GHI CHÚ
A	B	C	D	E	F	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10+11	9	10	11
127	1085123	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	422	070	074	(623.650)	(623.650)	16.422.000	11.090.000	5.332.000	(17.045.650)	(12.087.765)	(4.957.885)	
128	1085124	Trường THPT Bình Phú - Bình Dương	422	070	074	(1.568.207)	(1.568.207)	21.375.000	14.325.000	7.050.000	(22.943.207)	(16.104.046)	(6.839.161)	
129	1085125	Trường THPT Võ Minh Đức	422	070	074	(1.146.871)	(1.146.871)	21.789.000	14.643.000	7.146.000	(22.935.871)	(16.380.479)	(6.555.392)	
130	1084070	Trường THPT Bến Cát	422	070	074	(2.486.334)	(2.486.334)	21.606.000	14.625.000	6.981.000	(24.092.334)	(17.490.999)	(6.601.335)	
131	1084069	Trường THPT Tây Nam	422	070	074	(1.243.707)	(1.243.707)	13.685.000	9.474.000	4.211.000	(14.928.707)	(11.062.854)	(3.865.853)	
132	1004179	Trường THPT Nguyễn Trãi - Bình Dương	422	070	074	(935.879)	(935.879)	21.128.000	14.063.000	7.065.000	(22.063.879)	(15.246.728)	(6.817.151)	
133	1004186	Trường THPT Trịnh Hoài Đức	422	070	074	(3.183.968)	(3.183.968)	17.687.000	11.594.000	6.093.000	(20.870.968)	(15.008.066)	(5.862.902)	
134	1085127	Trường THPT Trần Văn Ôn	422	070	074	(1.769.100)	(1.769.100)	17.695.000	11.909.000	5.786.000	(19.464.100)	(14.055.664)	(5.408.436)	
135	1131135	Trường THPT Lý Thái Tô	422	070	074	(603.926)	(603.926)	16.164.000	11.223.000	4.941.000	(16.767.926)	(12.716.458)	(4.051.468)	
136	1015603	Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ	422	070	074	(1.278.801)	(1.278.801)	16.612.000	11.202.000	5.410.000	(17.890.801)	(12.612.771)	(5.278.030)	
137	1017932	Trường THPT Thái Hòa	422	070	074	472.505	472.505	13.675.000	9.486.000	4.189.000	(13.202.495)	(9.541.694)	(3.660.801)	
138	1019589	Trường THPT Tân Phước Khánh	422	070	074	(1.476.969)	(1.476.969)	15.876.000	10.570.000	5.306.000	(17.352.969)	(12.393.185)	(4.959.784)	
139	1084061	Trường THPT Nguyễn An Ninh - Bình Dương	422	070	074	(1.994.057)	(1.994.057)	14.299.000	9.770.000	4.529.000	(16.293.057)	(11.763.273)	(4.529.784)	
140	1084062	Trường THPT Dĩ An	422	070	074	(2.099.394)	(2.099.394)	17.154.000	11.463.000	5.691.000	(19.253.394)	(13.697.131)	(5.556.263)	
141	1084063	Trường THPT Bình An	422	070	074	(2.005.546)	(2.005.546)	14.357.000	9.684.000	4.673.000	(16.362.546)	(12.043.622)	(4.318.924)	
142	1130393	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai - Bình Dương	422	070	074	(1.651.390)	(1.651.390)	17.775.000	12.269.000	5.506.000	(19.426.390)	(14.606.873)	(4.819.517)	
143	1084073	Trường THPT Phước Vĩnh	422	070	074	(1.522.452)	(1.522.452)	19.048.000	12.702.000	6.346.000	(20.570.452)	(14.541.668)	(6.028.784)	
144	1120440	Trường THPT Phước Hoà	422	070	074	(1.335.455)	(1.335.455)	7.402.000	5.027.000	2.375.000	(8.737.455)	(6.626.160)	(2.111.295)	
145	1032948	Trường THCS và THPT Nguyễn Huệ	422	070	074	(1.786.402)	(1.786.402)	14.864.000	9.927.000	4.937.000	(16.650.402)	(11.956.458)	(4.693.944)	
146	1065495	Trường THCS và THPT Tây Sơn	422	070	074	(1.192.545)	(1.192.545)	17.070.000	11.514.000	5.556.000	(18.262.545)	(12.857.635)	(5.404.910)	
147	1122151	Trường THPT Long Hòa	422	070	074	(379.464)	(379.464)	6.209.000	4.234.000	1.975.000	(6.588.464)	(4.878.078)	(1.710.386)	
148	1085119	Trường THPT Thanh Tuyền	422	070	074	(1.758.334)	(1.758.334)	19.679.000	13.179.000	6.500.000	(21.437.334)	(15.428.550)	(6.008.784)	
149	1128990	Trường THCS và THPT Minh Hòa	422	070	074	(1.245.808)	(1.245.808)	15.473.000	10.471.000	5.002.000	(16.718.808)	(12.118.312)	(4.600.496)	
150	1085120	Trường THPT Dầu Tiếng	422	070	074	(622.617)	(622.617)	15.568.000	10.227.000	5.341.000	(16.190.617)	(11.072.516)	(5.118.101)	
151	1067145	Trường THPT Lê Lợi	422	070	074	(792.263)	(792.263)	7.929.000	5.327.000	2.602.000	(8.721.263)	(6.381.093)	(2.340.170)	
152	1015604	Trường THPT Tân Bình - Bình Dương	422	070	074	(793.946)	(793.946)	9.329.000	6.407.000	2.922.000	(10.122.946)	(7.373.445)	(2.749.501)	
153	1065497	Trường THPT Thường Tân	422	070	074	(895.433)	(895.433)	10.093.000	6.804.000	3.289.000	(10.988.433)	(8.074.640)	(2.913.793)	
154	1084068	Trường THPT Bầu Bàng	422	070	074	(3.029.259)	(3.029.259)	16.797.000	11.501.000	5.296.000	(19.826.259)	(15.095.088)	(4.731.171)	
		VŨNG TÀU				(112.430.000)	(112.430.000)	569.042.000	381.486.000	187.556.000	(681.472.000)	(490.432.000)	(191.040.000)	
155	1014283	Trường Nuôi dạy trẻ Khiếm Thị Hữu Nghị	422	070	072	(538.000)	(538.000)	12.817.000	9.362.000	3.455.000	(13.355.000)	(10.059.000)	(3.296.000)	
156	1014287	Trường Nuôi dạy trẻ Khuyết tật Bà Rịa	422	070	072	(2.397.000)	(2.397.000)	17.773.000	12.793.000	4.980.000	(20.170.000)	(15.100.000)	(5.070.000)	
157	1080598	Trường Phổ thông DTNT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	422	070	074	(1.823.000)	(1.823.000)	14.448.000	10.225.000	4.223.000	(16.271.000)	(12.000.000)	(4.271.000)	
158	1015959	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	422	070	074	(6.746.000)	(6.746.000)	33.268.000	22.280.000	10.988.000	(40.014.000)	(28.958.000)	(11.056.000)	
159	1014282	Trường THPT Vũng Tàu	422	070	074	(4.541.000)	(4.541.000)	25.484.000	17.003.000	8.481.000	(30.025.000)	(21.624.000)	(8.401.000)	
160	1015809	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	422	070	074	(5.152.000)	(5.152.000)	22.049.000	14.706.000	7.343.000	(27.201.000)	(19.574.000)	(7.627.000)	

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYỀN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN (nguồn NSTP - nguồn 13)	CHI CHÉNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ CHI CHÉNH LỆCH TĂNG MLCS (Nguồn CCTL NSTP Nguồn 14)	GHI CHÚ
A	B	C	D	E	F	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10+11	9	10	11
161	1015958	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	422	070	074	(3.990.000)	(3.990.000)	20.540.000	13.792.000	6.748.000	(24.530.000)	(17.817.000)	(6.713.000)	
162	1064445	Trường THPT Nguyễn Huệ - Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	(4.204.000)	(4.204.000)	24.964.000	16.759.000	8.205.000	(29.168.000)	(20.940.000)	(8.228.000)	
163	1130341	Trường THPT Nguyễn Khuyến - Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	(4.297.000)	(4.297.000)	18.473.000	12.554.000	5.919.000	(22.770.000)	(16.726.000)	(6.044.000)	
164	1015810	Trường THPT Châu Thành	422	070	074	(4.044.000)	(4.044.000)	17.705.000	11.719.000	5.986.000	(21.749.000)	(15.427.000)	(6.322.000)	
165	1087509	Trường THPT Bà Rịa	422	070	074	(3.286.000)	(3.286.000)	17.710.000	11.683.000	6.027.000	(20.996.000)	(14.855.000)	(6.141.000)	
166	1017526	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	422	070	074	(2.292.000)	(2.292.000)	16.256.000	10.850.000	5.406.000	(18.548.000)	(13.410.000)	(5.138.000)	
167	1015802	Trường THPT Trần Văn Quan	422	070	074	(2.888.000)	(2.888.000)	13.764.000	9.070.000	4.694.000	(16.652.000)	(11.936.000)	(4.716.000)	
168	1087510	Trường THPT Trần Quang Khải - Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	(1.718.000)	(1.718.000)	11.662.000	7.970.000	3.692.000	(13.380.000)	(9.736.000)	(3.644.000)	
169	1115077	Trường THPT Minh Đạm	422	070	074	(2.041.000)	(2.041.000)	12.431.000	8.378.000	4.053.000	(14.472.000)	(10.451.000)	(4.021.000)	
170	1087508	Trường THPT Long Hải - Phước Tỉnh	422	070	074	(2.241.000)	(2.241.000)	13.433.000	8.977.000	4.456.000	(15.674.000)	(11.245.000)	(4.429.000)	
171	1015803	Trường THPT Võ Thị Sáu- Bà Rịa- Vũng Tàu	422	070	074	(5.331.000)	(5.331.000)	14.144.000	9.461.000	4.683.000	(19.475.000)	(13.885.000)	(5.590.000)	
172	1087511	Trường THPT Dương Bạch Mai	422	070	074	(2.349.000)	(2.349.000)	11.391.000	7.688.000	3.703.000	(13.740.000)	(9.889.000)	(3.851.000)	
173	1015807	Trường THPT Phú Mỹ	422	070	074	(5.282.000)	(5.282.000)	23.715.000	16.010.000	7.705.000	(28.997.000)	(20.980.000)	(8.017.000)	
174	1080497	Trường THPT Nguyễn Du- Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	(2.837.000)	(2.837.000)	15.917.000	10.396.000	5.521.000	(18.754.000)	(13.154.000)	(5.600.000)	
175	1080597	Trường THPT Nguyễn Trãi Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	(3.113.000)	(3.113.000)	16.507.000	10.638.000	5.869.000	(19.620.000)	(13.607.000)	(6.013.000)	
176	1044107	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ - Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	(2.041.000)	(2.041.000)	12.694.000	8.300.000	4.394.000	(14.735.000)	(10.411.000)	(4.324.000)	
177	1004460	Trường THPT Trần Phú -Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	(2.523.000)	(2.523.000)	16.920.000	10.970.000	5.950.000	(19.443.000)	(13.529.000)	(5.914.000)	
178	1015808	Trường THPT Ngô Quyền -Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	(2.654.000)	(2.654.000)	16.459.000	10.621.000	5.838.000	(19.113.000)	(13.278.000)	(5.835.000)	
179	1080602	Trường THPT Trần Hưng Đạo-Bà Rịa-Vũng Tàu	422	070	074	(4.483.000)	(4.483.000)	18.098.000	12.098.000	6.000.000	(22.581.000)	(16.322.000)	(6.259.000)	
180	1015806	Trường THPT Hắc Dịch	422	070	074	(3.951.000)	(3.951.000)	19.118.000	12.784.000	6.334.000	(23.069.000)	(16.712.000)	(6.357.000)	
181	1104499	Trường THPT Bưng Riềng	422	070	074	(2.412.000)	(2.412.000)	11.903.000	7.799.000	4.104.000	(14.315.000)	(10.156.000)	(4.159.000)	
182	1015804	Trường THPT Xuyên Mộc	422	070	074	(2.519.000)	(2.519.000)	17.001.000	11.015.000	5.986.000	(19.520.000)	(13.535.000)	(5.985.000)	
183	1015956	Trường THPT Hòa Bình	422	070	074	(2.593.000)	(2.593.000)	14.979.000	9.753.000	5.226.000	(17.572.000)	(12.291.000)	(5.281.000)	
184	1004457	Trường THPT Hòa Hội	422	070	074	(1.880.000)	(1.880.000)	11.915.000	7.865.000	4.050.000	(13.795.000)	(9.793.000)	(4.002.000)	
185	1017519	Trường THPT Phước Bửu	422	070	074	(5.649.000)	(5.649.000)	15.398.000	9.951.000	5.447.000	(21.047.000)	(14.462.000)	(6.585.000)	
186	1014326	Trung tâm GDTX -HN Vũng Tàu	422	070	075	(1.349.000)	(1.349.000)	5.313.000	3.698.000	1.615.000	(6.662.000)	(5.099.000)	(1.563.000)	
187	1021428	Trung tâm GDTX tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	075	(2.152.000)	(2.152.000)	6.062.000	4.201.000	1.861.000	(8.214.000)	(6.371.000)	(1.843.000)	
188	1007326	Trung tâm GDTX Phú Mỹ	422	070	075	(1.246.000)	(1.246.000)	4.828.000	3.332.000	1.496.000	(6.074.000)	(4.642.000)	(1.432.000)	
189	1007327	Trung tâm GDTX Long Điền- Đất Đỏ	422	070	075	(873.000)	(873.000)	4.633.000	3.178.000	1.455.000	(5.506.000)	(4.073.000)	(1.433.000)	
190	1002758	Trung tâm GDTX-DN-GTVL Châu Đức	422	070	075	(1.547.000)	(1.547.000)	6.263.000	4.319.000	1.944.000	(7.810.000)	(5.827.000)	(1.983.000)	
191	1052914	Trung tâm GDTX-DN-GTVL Xuyên Mộc	422	070	075	(1.689.000)	(1.689.000)	5.050.000	3.535.000	1.515.000	(6.739.000)	(5.136.000)	(1.603.000)	
192	1052920	Trường THPT Võ Thị Sáu- Côn Đảo	422	070	074	(1.759.000)	(1.759.000)	7.957.000	5.753.000	2.204.000	(9.716.000)	(7.422.000)	(2.294.000)	
		TRƯỜNG TRUNG CẤP VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN, BÀN GIAO TỪ CÁC QUẬN HUYỆN				(54.185.189)	(54.185.189)	397.001.000	266.121.000	130.880.000	(451.186.189)	(324.014.850)	(127.171.339)	
193	1048040	Trường Nuôi dạy trẻ em khuyết tật huyện Cù Chi	422	070	072	137.610	137.610	7.032.000	5.153.000	1.879.000	(6.894.390)	(5.417.471)	(1.476.919)	

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYỀN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN (nguồn NSTP - nguồn 13)	CHI CHÈNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ CHI CHÈNH LỆCH TĂNG MLCS (Nguồn CCTL NSTP Nguồn 14)	GHI CHÚ
A	B	C	D	E	F	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10+11	9	10	11
194	1042040	Trường Chuyên biệt Ánh Dương Quận 12	422	070	072	8.092	8.092	9.982.000	7.355.000	2.627.000	(9.973.908)	(7.860.102)	(2.113.806)	
195	1086283	Trường Chuyên biệt Bình Minh	422	070	072	(347.758)	(347.758)	10.382.000	7.786.000	2.596.000	(10.729.758)	(8.345.012)	(2.384.746)	
196	1038803	Trường Giáo dục Chuyên biệt Hy Vọng quận Gò Vấp	422	070	072	844.293	844.293	8.011.000	5.826.000	2.185.000	(7.166.707)	(5.029.694)	(2.137.013)	
197	1035856	Trường Giáo dục Chuyên biệt Niềm Tin	422	070	072	156.487	156.487	4.215.000	3.184.000	1.031.000	(4.058.513)	(2.951.475)	(1.107.038)	
198	1052097	Trường Giáo dục Chuyên biệt Tương Lai	422	070	072	804.596	804.596	4.800.000	3.553.000	1.247.000	(3.995.404)	(2.855.672)	(1.139.732)	
199	1035858	Trường Tương Lai Quận 3	422	070	072	(15.435)	(15.435)	3.414.000	2.549.000	865.000	(3.429.435)	(2.673.000)	(756.435)	
200	1080459	Trường Chuyên biệt Tương Lai Quận 5	422	070	072	(558.473)	(558.473)	5.414.000	3.965.000	1.449.000	(5.972.473)	(4.661.420)	(1.311.053)	
201	1086031	Trường Chuyên biệt Quận 10	422	070	072	(1.277.355)	(1.277.355)	5.762.000	4.153.000	1.609.000	(7.039.355)	(5.504.830)	(1.534.525)	
202	1066368	Trường Giáo dục Chuyên biệt 15/5	422	070	072	(979.537)	(979.537)	4.209.000	3.080.000	1.129.000	(5.188.537)	(3.934.329)	(1.254.208)	
203	1007515	Trường Hy Vọng Quận 6	422	070	072	492.792	492.792	5.402.000	3.965.000	1.437.000	(4.909.208)	(3.546.123)	(1.363.085)	
204	1120923	Trường Chuyên biệt Bình Tân	422	070	072	500.880	500.880	9.927.000	7.321.000	2.606.000	(9.426.120)	(7.346.000)	(2.080.120)	
205	1126933	Trường Chuyên biệt 1 tháng 6	422	070	072	1.147.398	1.147.398	5.417.000	4.150.000	1.267.000	(4.269.602)	(3.348.045)	(921.557)	
206	1072246	Trường Hy Vọng Quận 8	422	070	072	(707.499)	(707.499)	4.864.000	3.497.000	1.367.000	(5.571.499)	(4.379.250)	(1.192.249)	
207	1079157	Trường Giáo dục Chuyên biệt Thảo Điền	422	070	072	756.953	756.953	8.814.000	6.488.000	2.326.000	(8.057.047)	(6.047.787)	(2.009.260)	
208	1086748	Trường Chuyên biệt Cần Thạnh	422	070	072	(1.394.432)	(1.394.432)	5.123.000	3.724.000	1.399.000	(6.517.432)	(4.254.745)	(2.262.687)	
209	1127990	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Củ Chi	422	070	075	1.270.213	1.270.213	10.660.000	7.588.000	3.072.000	(9.389.787)	(7.453.595)	(1.936.192)	
210	1128388	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hóc Môn	422	070	075	(4.085.719)	(4.085.719)	9.011.000	6.255.000	2.756.000	(13.096.719)	(9.243.343)	(3.853.376)	
211	1127135	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 12	422	070	075	2.942.021	2.942.021	18.395.000	14.194.000	4.201.000	(15.452.979)	(12.110.230)	(3.342.749)	
212	1130465	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 3	422	070	075	(1.896.817)	(1.896.817)	5.523.000	3.625.000	1.898.000	(7.419.817)	(5.821.830)	(1.597.987)	
213	1126539	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Tân Bình	422	070	075	50.201	50.201	9.138.000	5.765.000	3.373.000	(9.087.799)	(7.146.935)	(1.940.864)	
214	1126618	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Tân Phú	422	070	075	(3.485.904)	(3.485.904)	8.633.000	5.427.000	3.206.000	(12.118.904)	(9.499.166)	(2.619.738)	
215	1127053	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Gò Vấp	422	070	075	(1.098.044)	(1.098.044)	8.282.000	5.736.000	2.546.000	(9.380.044)	(7.744.354)	(1.635.690)	
216	1127159	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Phú Nhuận	422	070	075	(739.724)	(739.724)	7.941.000	5.021.000	2.920.000	(8.680.724)	(6.349.987)	(2.330.737)	
217	1126763	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 1	422	070	075	(959.814)	(959.814)	5.573.000	3.234.000	2.339.000	(6.532.814)	(5.234.694)	(1.298.120)	
218	1128185	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Bình Thạnh	422	070	075	(3.321.929)	(3.321.929)	5.593.000	3.570.000	2.023.000	(8.914.929)	(7.144.000)	(1.770.929)	
219	1128567	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 5	422	070	075	(2.088.637)	(2.088.637)	3.483.000	2.213.000	1.270.000	(5.571.637)	(4.367.658)	(1.203.979)	
220	1126867	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 6	422	070	075	1.604.963	1.604.963	8.815.000	6.217.000	2.598.000	(7.210.037)	(5.246.926)	(1.963.111)	
221	1126947	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 10	422	070	075	(1.346.668)	(1.346.668)	7.055.000	4.945.000	2.110.000	(8.401.668)	(6.459.000)	(1.942.668)	
222	1126076	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 11	422	070	075	(1.515.212)	(1.515.212)	7.515.000	4.961.000	2.554.000	(9.030.212)	(6.861.064)	(2.169.148)	
223	1125713	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Bình Tân	422	070	075	(495.146)	(495.146)	7.466.000	5.190.000	2.276.000	(7.961.146)	(6.209.767)	(1.751.379)	
224	1125664	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 4	422	070	075	68.505	68.505	4.456.000	3.030.000	1.426.000	(4.387.495)	(3.373.000)	(1.014.495)	
225	1127767	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 7	422	070	075	2.533.983	2.533.983	7.196.000	4.905.000	2.291.000	(4.662.017)	(3.269.455)	(1.392.562)	
226	1126761	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 8	422	070	075	(2.725.000)	(2.725.000)	5.820.000	4.011.000	1.809.000	(8.545.000)	(6.660.380)	(1.884.620)	
227	1131149	Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Thủ Đức	422	070	075	(1.925.246)	(1.925.246)	19.334.000	13.522.000	5.812.000	(21.259.246)	(15.272.314)	(5.986.932)	
228	1126891	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bình Chánh	422	070	075	(2.673.488)	(2.673.488)	7.554.000	4.910.000	2.644.000	(10.227.488)	(8.138.106)	(2.089.382)	

trung

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYỀN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN (nguồn NSTP - nguồn 13)	CHI CHÉNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ CHI CHÉNH LỆCH TĂNG MLCS (Nguồn CCTL NSTP Nguồn 14)	GHI CHÚ
A	B	C	D	E	F	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10+11	9	10	11
229	1127104	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Cần Giờ	422	070	075	(3.186.597)	(3.186.597)	6.866.000	4.587.000	2.279.000	(10.052.597)	(6.628.640)	(3.423.957)	
230	1126586	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nhà Bè	422	070	075	(5.349.603)	(5.349.603)	7.105.000	4.474.000	2.631.000	(12.454.603)	(7.996.000)	(4.458.603)	
231	1126654	Trung Tâm GDNN - GDTX Thuận An	422	070	075	(508.022)	(508.022)	6.515.000	4.240.000	2.275.000	(7.023.022)	(5.216.000)	(1.807.022)	
232	1126714	Trung Tâm GDNN - GDTX Dĩ An	422	070	075	(26.488)	(26.488)	10.626.000	7.496.000	3.130.000	(10.652.488)	(7.803.000)	(2.849.488)	
233	1126687	Trung Tâm GDNN - GDTX Tân Uyên	422	070	075	1.991.662	1.991.662	8.062.000	5.816.000	2.246.000	(6.070.338)	(4.374.000)	(1.696.338)	
234	1126673	Trung Tâm GDNN - GDTX Bến Cát	422	070	075	(773.328)	(773.328)	9.347.000	6.495.000	2.852.000	(10.120.328)	(7.366.056)	(2.754.272)	
235	1133676	Trung Tâm GDNN - GDTX Bàu Bàng	422	070	075	1.160.366	1.160.366	3.777.000	2.924.000	853.000	(2.616.634)	(2.030.573)	(586.061)	
236	1126616	Trung Tâm GDNN - GDTX Phú Giáo	422	070	075	(478.217)	(478.217)	7.180.000	4.916.000	2.264.000	(7.658.217)	(5.551.614)	(2.106.603)	
237	1126614	Trung Tâm GDNN - GDTX Dầu Tiếng	422	070	075	826.706	826.706	7.077.000	5.015.000	2.062.000	(6.250.294)	(4.718.476)	(1.531.818)	
238	1052356	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cánh	422	070	092	(5.267.337)	(5.267.337)	13.163.000	5.623.000	7.540.000	(18.430.337)	(10.900.158)	(7.530.179)	
239	1038348	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Quận 12	422	070	092	1.516.000	1.516.000	11.120.000	6.089.000	5.031.000	(9.604.000)	(6.746.624)	(2.857.376)	
240	1117015	Trường Trung cấp Bách Nghệ TP.Hồ Chí Minh	422	070	092	(1.638.853)	(1.638.853)	10.693.000	5.810.000	4.883.000	(12.331.853)	(8.835.853)	(3.496.000)	
241	1135937	Trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương	422	070	092	(9.782.882)	(9.782.882)	-	-	-	(9.782.882)	(7.468.993)	(2.313.889)	
242	1135938	Trường Trung cấp Nông Lâm Nghiệp	422	070	092	(32.471)	(32.471)	3.963.000	1.415.000	2.548.000	(3.995.471)	(1.311.433)	(2.684.038)	
243	1115619	Trường Trung cấp Mỹ Thuật - Văn hóa Bình Dương	422	070	092	(2.316.545)	(2.316.545)	11.097.000	7.048.000	4.049.000	(13.413.545)	(8.671.707)	(4.741.838)	
244	1048774	Trường Trung cấp nghề Nhân Đạo	422	070	092	(459.000)	(459.000)	2.662.000	826.000	1.836.000	(3.121.000)	(261.876)	(2.859.124)	
245	1006456	Trường Trung cấp nghề Bình Thạnh	422	070	092	(2.321.000)	(2.321.000)	1.716.000	441.000	1.275.000	(4.037.000)	(1.930.162)	(2.106.838)	
246	1038327	Trường Trung cấp nghề Quang Trung	422	070	092	(5.069.560)	(5.069.560)	6.000	-	6.000	(5.075.560)	(444.150)	(4.631.410)	
247	1019468	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Công nghệ Hùng Vương	422	070	092	-	-	-	-	-	-	-	-	
248	1044863	Trường Trung Cấp Đồng Sài Gòn	422	070	092	(825.250)	(825.250)	3.001.000	1.588.000	1.413.000	(3.826.250)	(1.635.865)	(2.190.385)	
249	1120299	Trường Trung cấp Trần Đại Nghĩa	422	070	092	(1.325.920)	(1.325.920)	2.814.000	1.250.000	1.564.000	(4.139.920)	(2.362.911)	(1.777.009)	

SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH